

Số: 1275/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng (phần phía Đông thành phố)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ tại văn bản số 6185/VPCP-CN ngày 03/7/2025, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại các văn bản: số 4268/BNNMT-ĐCKS ngày 10/7/2025, số 2244/ĐCKS-KS ngày 05/9/2025, số 10420/BNNMT-ĐCKS ngày 16/12/2025 về việc phê duyệt kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các Tờ trình: số 547/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 9 năm 2026 và số 158/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 3 năm 2026 và các Công văn: số 8324/SNNMT-KSBHD ngày 24 tháng 10 năm 2025 và số 2916/SNNMT-KSBHD ngày 20 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng (phần phía Đông thành phố) với các nội dung sau:

1. Mục tiêu

Khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng (phần phía Đông thành phố) nhằm bảo đảm mục tiêu khai thác khoáng sản phải gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội...; làm cơ sở thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về tài

nguyên khoáng sản, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái theo hướng phát triển bền vững.

2. Phạm vi khoanh định: trên địa bàn 50 xã, phường, đặc khu thuộc khu vực phía Đông thành phố Hải Phòng.

3. Kết quả khoanh định:

Tổng số khu vực khoanh định: 3246 khu vực trong đó số khu vực cấm hoạt động khoáng sản là 3.246 khu vực với tổng diện tích 108.334,16 ha; số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản là 0 khu vực, cụ thể:

- Lãnh vực quốc phòng: 1.016 khu vực với diện tích 5.171,13 ha (*chi tiết tại Phụ lục tập 1*).

- Lãnh vực an ninh: 441 khu vực với diện tích 366,82 ha (*chi tiết tại Phụ lục tập 1*).

- Lãnh vực Công thương: 63 khu vực với diện tích 168,26 ha (*chi tiết tại Phụ lục tập 1*).

- Lãnh vực thông tin và truyền thông: 683 khu vực với diện tích 12,98 ha (*chi tiết tại Phụ lục tập 1*).

- Lãnh vực xây dựng: 17 khu vực với diện tích 47,49 ha (*chi tiết tại Phụ lục tập 1*).

- Lãnh vực giao thông: 72 khu vực với diện tích 26.594,68 ha (*chi tiết tại Phụ lục tập: 49, 50, 51, 52*).

- Lãnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn: 51 khu vực với diện tích 20.260,51 ha (*chi tiết tại Phụ lục tập: 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48*).

- Lãnh vực Tài nguyên và Môi trường: 24 khu vực với diện tích 8.485,80 ha (*chi tiết tại Phụ lục tập: 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14*).

- Lãnh vực Văn hóa, thể thao và du lịch: 607 khu vực với diện tích 47.080,01 ha (*chi tiết tại Phụ lục tập: 2, 3*).

- Lãnh vực tôn giáo: 272 khu vực với diện tích 146,48 ha (*chi tiết tại Phụ lục tập: 4, 5*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chủ trì, cùng các Sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, phổ biến Quyết định này theo quy định của pháp luật.

- Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố

Hải Phòng (phần phía Đông thành phố) theo quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản trong trường hợp cần thiết để phù hợp tình hình thực tế.

2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện đăng tải Quyết định phê duyệt các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng (phần phía Đông thành phố) của Ủy ban nhân dân thành phố trên Cổng thông tin điện tử thành phố.

3. Giao các Sở, ngành, địa phương căn cứ vào kết quả khoan định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng (phần phía Đông thành phố) thực hiện chức năng quản lý theo lĩnh vực quản lý chuyên ngành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 04/8/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Tài chính; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Giám đốc Công an thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (phía Đông thành phố) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TTHĐND TP (để b/c);
- Bộ NNMT;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch;
- Báo và PTTH HP, Cổng TTĐTTP;
- CVP, các PCVP;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, Đ.D.Quỳnh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân



**BIỂU KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG
KHOÁNG SẢN, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG
SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (PHẦN PHÍA ĐÔNG)**

*(Kèm theo Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 31/3/2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

TT	Yếu tố khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Số lượng	Diện tích (ha)
I	Đối với khoanh định cấm hoạt động khoáng sản	3.246	108.334,16
1	Lĩnh vực quốc phòng (Đất dành cho quốc phòng)	1.016	5.171,13
2	Lĩnh vực an ninh (Đất dành cho an ninh)	441	366,82
3	Lĩnh vực Công thương (Đất dành cho kho xăng dầu, kho khí, công trình điện)	63	168,26
3.1	Kho xăng dầu, kho khí	22	79,97
3.2	Công trình trạm điện biến áp	39	33,07
3.3	Nhà máy điện	02	55,22
4	Lĩnh vực thông tin và truyền thông (Đất truyền thông, thông tin)	683	12,98
4.1	Công trình trạm thông tin di động (BTS)	683	12,98
5	Lĩnh vực xây dựng - Đất dành cho công trình cấp nước, thoát nước	17	47,49
5.1	Nhà máy cấp nước	13	37,49
5.2	Nhà máy xử lý nước thải	04	10,00
6	Lĩnh vực giao thông - Đất công trình giao thông	72	26.594,68
7	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn	51	20.260,51
7.1	Đất hồ chứa nước	05	14,50
7.2	Đất đê điều	46	2.370,01
7.3	Đất rừng phòng hộ; rừng đặc dụng		17.876,00
8	Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường	24	8.485,80
8.1	Khu vực cấm khai thác cát, sỏi lòng sông	24	8.485,80
9	Lĩnh vực Văn hóa, thể thao và du lịch (Đất di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh)	607	47.080,01
10	Lĩnh vực tôn giáo (Đất cơ sở tôn giáo sử dụng)	272	146,48
II	Đối với khoanh định khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	0	0
Tổng cộng		3.246	108.334,16

